

DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH CAO HỌC NĂM 2014
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Đối tượng UT	Kết quả thi			Tổng (1)+(2)	Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ		
1	QT60001	Đinh Thị Hải	Anh	Nữ	20/12/91	Nghệ An		5.25	7.25	71.00	12.50	
2	QT60002	Đinh Thị Lan	Anh	Nữ	28/02/85	Ninh Bình		5.00	3.00	52.00	8.00	
3	QT60003	Đinh Thị Ngọc	Anh	Nữ	25/07/91	Phú Thọ		---	---	---	---	Bỏ thi
4	QT60004	Lê Thị Lan	Anh	Nữ	22/01/89	Hà Nội		7.75	7.25	74.00	15.00	
5	QT60005	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	01/05/84	Phú Thọ		5.00	6.50	64.50	11.50	
6	QT60006	Nguyễn Thị Mai	Anh	Nữ	18/12/90	Bắc Giang		8.00	8.25	87.50	16.25	
7	QT60007	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	15/02/78	Phú Thọ		5.75	6.00	M.thi	11.75	
8	QT60008	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	01/11/84	Hà Nội		6.50	6.50	55.50	13.00	
9	QT60009	Phạm Hải	Anh	Nữ	26/11/92	Hải Dương		5.00	6.00	64.00	11.00	
10	QT60010	Phạm Mai	Anh	Nữ	29/07/88	Thanh Hóa		6.25	5.75	55.00	12.00	
11	QT60011	Trần Diệu	Anh	Nữ	12/08/92	Hà Nội		8.00	6.75	93.50	14.75	
12	QT60012	Trần Kỳ	Anh	Nam	08/10/90	Bắc Ninh		8.25	7.00	88.00	15.25	
13	QT60013	Trần Thị Ngọc	Anh	Nữ	09/09/88	Quảng Ninh		7.75	6.75	63.00	14.50	
14	QT60014	Vũ Hoàng	Anh	Nam	15/09/89	Vĩnh Phúc		5.00	7.00	65.00	12.00	
15	QT60015	Biện Duy	Biên	Nam	06/03/84	Bắc Giang		1.00	---	---	---	Bỏ thi
16	QT60016	Nguyễn Văn	Bình	Nam	05/12/82	Hưng Yên		7.00	6.25	52.00	13.25	
17	QT60017	Nguyễn Thị	Chung	Nữ	04/09/82	Bắc Ninh		3.50	5.00	53.00	8.50	
18	QT60018	Lê Hồng	Chuyên	Nam	01/11/73	Hà Tĩnh		5.75	5.00	60.00	10.75	
19	QT60019	Phan Thị	Diễm	Nữ	13/05/91	Hưng Yên		6.25	7.00	56.00	13.25	
20	QT60020	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	13/08/92	Quảng Ninh		7.50	8.25	63.00	15.75	
21	QT60021	Phùng Thị Thùy	Dung	Nữ	15/06/84	Phú Thọ		---	---	---	---	Bỏ thi

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Đối tượng UT	Kết quả thi			Tổng (1)+(2)	Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ		
22	QT60022	Trần Thị Kim	Dung	Nữ	12/07/88	Hà Nam		3.25	5.00	52.00	8.25	
23	QT60023	Nguyễn Chí	Dũng	Nam	04/09/72	Thái Bình		2.25	2.75	50.00	5.00	
24	QT60024	Nguyễn Đức	Dũng	Nam	14/07/89	Hòa Bình		1.00	3.25	50.50	4.25	
25	QT60025	Nguyễn Thị	Dương	Nữ	20/08/87	Hà Tĩnh		---	---	---	---	Đình chỉ thi
26	QT60026	Vũ Thị	Duyên	Nữ	21/10/76	Thái Bình		---	---	---	---	Bỏ thi
27	QT60027	Lê Thị	Duyển	Nữ	11/10/79	Ninh Bình	Con LS	6.00	6.75	53.50	12.75	
28	QT60028	Dương Anh	Đức	Nam	20/10/91	Hà Nội		3.75	3.50	51.00	7.25	
29	QT60029	Phạm Thanh	Đức	Nam	10/08/90	Quảng Ninh		1.00	---	---	---	Bỏ thi
30	QT60030	Trần Trường	Giang	Nam	03/11/89	Bắc Ninh		5.00	6.00	67.50	11.00	
31	QT60031	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	Nữ	18/06/88	Nghệ An		5.50	6.50	62.50	12.00	
32	QT60032	Nguyễn Khắc	Hai	Nam	15/06/89	Hà Nội		5.00	6.25	51.50	11.25	
33	QT60033	Bạch Thanh	Hải	Nữ	12/07/68	Hà Nội		5.25	6.25	60.50	11.50	
34	QT60034	Nguyễn Thị Vân	Hải	Nữ	01/09/92	Phú Thọ		7.00	7.00	61.00	14.00	
35	QT60035	Bùi Thị	Hằng	Nữ	06/01/81	Hà Nội		5.50	6.00	M.thi	11.50	
36	QT60036	Hà Thị	Hằng	Nữ	06/05/89	Hòa Bình		7.75	6.50	58.00	14.25	
37	QT60037	Lê Thu	Hằng	Nữ	28/10/88	Hà Nội		7.00	5.50	56.00	12.50	
38	QT60038	Nguyễn Thanh	Hằng	Nữ	04/11/88	Hà Nội		5.75	6.75	58.00	12.50	
39	QT60039	Nguyễn Thu	Hằng	Nữ	07/01/91	Hà Nội		5.75	7.00	42.00	12.75	
40	QT60040	Trần Mỹ	Hạnh	Nữ	16/12/90	Hà Nội		5.50	5.75	50.00	11.25	
41	QT60041	Trần Hữu	Hào	Nam	01/06/86	Nghệ An		7.50	7.25	52.00	14.75	
42	QT60042	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	02/09/85	Nghệ An		7.25	7.25	50.00	14.50	
43	QT60043	Thân Nguyễn Thanh	Hiền	Nữ	21/12/91	Bắc Giang		8.25	7.50	59.50	15.75	
44	QT60044	Lê Minh	Hiệp	Nam	23/09/84	Bắc Ninh		8.25	6.75	50.50	15.00	
45	QT60045	Lê Phúc	Hiếu	Nam	14/08/84	Hà Nội		6.25	5.00	54.00	11.25	
46	QT60046	Vũ Công	Hiếu	Nam	07/11/92	Thái Bình		7.50	5.75	50.50	13.25	
47	QT60047	Đỗ Xuân	Hòa	Nam	22/02/87	Phú Thọ		5.50	5.75	50.00	11.25	

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Đôi tượng UT	Kết quả thi			Tổng (1)+(2)	Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ		
48	QT60048	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	01/01/82	Thanh Hóa		6.00	6.50	58.50	12.50	
49	QT60049	Ngô Thị	Hồng	Nữ	02/03/85	Bắc Giang		7.00	6.00	58.00	13.00	
50	QT60050	Vũ Thị	Hồng	Nữ	26/02/76	Hung Yên		7.00	7.25	53.00	14.25	
51	QT60051	Lê Thị Minh	Huệ	Nữ	08/05/83	Hà Nam		7.75	6.25	72.00	14.00	
52	QT60052	Nguyễn Thị Kim	Huệ	Nữ	24/11/87	Vĩnh Phúc		6.00	5.75	60.50	11.75	
53	QT60053	Mai Mạnh	Hùng	Nam	14/08/87	Quảng Ninh		7.50	7.00	58.50	14.50	
54	QT60054	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	24/12/86	Lạng Sơn		---	---	---	---	Bỏ thi
55	QT60055	Trần Văn	Hùng	Nam	16/07/90	Hà Tĩnh		5.00	5.50	51.00	10.50	
56	QT60056	Nguyễn Thị Hoài	Hương	Nữ	24/05/89	Hà Nội		8.00	6.25	81.00	14.25	
57	QT60057	Nguyễn Thùy	Hương	Nữ	08/09/88	Hòa Bình		2.50	5.00	50.50	7.50	
58	QT60058	Phạm Thị	Hương	Nữ	02/09/85	Nam Định		8.25	7.25	58.50	15.50	
59	QT60059	Phạm Thị Liên	Hương	Nữ	03/05/88	Nam Định		8.25	7.25	53.00	15.50	
60	QT60060	Trương Thị Thu	Hương	Nữ	20/01/90	Quảng Ninh		0.00	---	---	---	Bỏ thi
61	QT60061	Nguyễn Bích	Hường	Nữ	03/06/72	Hà Nội		3.25	6.00	M.thi	9.25	
62	QT60062	Phùng Thị Minh	Hường	Nữ	11/07/82	Hà Nội		---	---	---	---	Bỏ thi
63	QT60063	Đào Thị	Huyền	Nữ	15/06/78	Hà Nội		7.25	5.00	51.00	12.25	
64	QT60064	Lê Ngọc	Huyền	Nữ	08/10/78	Hà Nội		3.25	6.25	50.00	9.50	
65	QT60065	Nguyễn Ngọc	Huyền	Nữ	19/07/91	Sơn La		5.00	7.50	51.00	12.50	
66	QT60066	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	08/01/84	Hà Giang	Vùng ĐBKK	6.25	7.25	58.50	13.50	
67	QT60067	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	04/05/91	Hà Nội		8.00	6.75	M.thi	14.75	
68	QT60068	Trần Văn	Huỳnh	Nam	06/03/84	Nam Định		5.75	7.00	54.00	12.75	
69	QT60069	Bùi Đình	Khuê	Nam	04/08/91	Hà Nội		6.50	7.50	72.00	14.00	
70	QT60070	Lê Khắc	Lâm	Nam	02/08/91	Hải Dương		6.75	6.50	60.00	13.25	
71	QT60071	Lâm Thị Thúy	Lan	Nữ	02/03/92	Nam Định		7.75	6.50	66.50	14.25	
72	QT60072	Nguyễn Thị Thúy	Lan	Nữ	26/02/89	Hải Dương		5.25	6.00	50.50	11.25	
73	QT60073	Bùi Diệu	Linh	Nữ	03/10/92	Hà Nội		6.00	6.50	53.50	12.50	

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Đối tượng U.T	Kết quả thi			Tổng (1)+(2)	Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ		
74	QT60074	Cao Thùy	Linh	Nữ	21/12/89	Phú Thọ		2.25	5.00	61.50	7.25	
75	QT60075	Hà Thị Diệu	Linh	Nữ	08/05/89	Thái Bình		5.25	5.00	51.00	10.25	
76	QT60076	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	Nữ	10/05/92	Nghệ An		9.00	7.00	53.00	16.00	
77	QT60077	Phạm Thùy	Linh	Nữ	04/10/92	Quảng Ninh		8.25	5.50	59.50	13.75	
78	QT60078	Trần Thị Khánh	Linh	Nữ	28/10/90	Hải Phòng		8.50	7.75	M.thi	16.25	
79	QT60079	Nguyễn Song	Long	Nam	18/08/83	Hòa Bình		---	---	---	---	Bỏ thi
80	QT60080	Nguyễn Thế	Long	Nam	06/12/90	Thái Bình		6.50	6.75	50.00	13.25	
81	QT60081	Trần Hoàng	Long	Nam	26/09/88	Hà Tĩnh		1.25	1.00	29.50	2.25	
82	QT60082	Đặng Thị Hương	Ly	Nữ	14/03/84	Hà Nội	Con LS	5.00	6.00	51.00	11.00	
83	QT60083	Nguyễn Thị	Lý	Nữ	23/01/82	Phú Thọ		8.00	5.50	59.00	13.50	
84	QT60084	Nguyễn Thị Tú	Mai	Nữ	20/12/92	Nghệ An		7.50	8.00	61.00	15.50	
85	QT60085	Đinh Lê Quang	Minh	Nam	09/11/84	CH Séc		---	---	---	---	Bỏ thi
86	QT60086	Lê Thị Tuyết	Mơ	Nữ	26/10/92	Nam Định		5.75	5.00	61.50	10.75	
87	QT60087	Nguyễn Thu Thảo	Mơ	Nữ	18/10/88	Phú Thọ		6.25	5.00	67.00	11.25	
88	QT60088	Trương Thị	Mơ	Nữ	11/10/91	Thanh Hóa		8.00	7.25	58.00	15.25	
89	QT60089	Nguyễn Trà	My	Nữ	08/08/88	Hà Nội		8.50	6.50	M.thi	15.00	
90	QT60090	Nguyễn Trà	My	Nữ	16/08/89	Liên Xô		5.00	7.50	77.00	12.50	
91	QT60091	Lại Thành	Nam	Nam	07/04/91	Đắc Nông		7.25	7.50	74.50	14.75	
92	QT60092	Nguyễn Duy	Nam	Nam	28/06/83	Hà Nội		---	---	---	---	Bỏ thi
93	QT60093	Đỗ Thị Hồng	Ngân	Nữ	26/08/86	Phú Thọ		5.25	6.75	M.thi	12.00	
94	QT60094	Lê Thanh	Ngân	Nữ	01/11/91	Hà Nội		8.00	7.00	80.00	15.00	
95	QT60095	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	Nữ	11/11/88	Bắc Giang		8.00	6.75	78.00	14.75	
96	QT60096	Phạm Thị Hồng	Ngọc	Nữ	27/07/91	Hà Nam		6.75	7.00	65.50	13.75	
97	QT60097	Phan Thị	Ngọc	Nữ	08/12/85	Hà Nội		5.50	7.00	54.50	12.50	
98	QT60098	Phùng Thị Như	Nhân	Nữ	15/03/84	Hà Nội		5.00	5.00	66.00	10.00	
99	QT60099	Trần Trọng	Nhân	Nam	08/09/91	Quảng Bình		7.25	5.25	77.00	12.50	

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Đối tượng UT	Kết quả thi			Tổng (1)+(2)	Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ		
100	QT60100	Nguyễn Văn	Nhất	Nam	07/12/86	Hà Nội		5.50	7.00	50.50	12.50	
101	QT60101	Phan Tuyết	Nhung	Nữ	11/01/90	Nghệ An		7.75	6.25	63.50	14.00	
102	QT60102	Vũ Thị	Nhung	Nữ	25/07/90	Hải Phòng		7.25	7.25	71.00	14.50	
103	QT60103	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ	06/01/89	Nghệ An		7.75	5.25	51.50	13.00	
104	QT60104	Vũ Hải	Oanh	Nữ	31/07/92	Hà Nội		8.00	6.25	83.50	14.25	
105	QT60105	Nguyễn Văn	Phú	Nam	20/07/91	Hung Yên		7.00	6.00	52.50	13.00	
106	QT60106	Trần Quang	Phục	Nam	07/03/86	Hà Nam		6.75	6.25	61.50	13.00	
107	QT60107	Nguyễn Lan	Phương	Nữ	02/02/84	Thanh Hóa		---	---	---	---	Bỏ thi
108	QT60108	Nguyễn Minh	Phương	Nữ	05/10/90	Hà Nội		5.00	5.00	54.00	10.00	
109	QT60109	Nguyễn Thị Minh	Phương	Nữ	12/01/92	Hà Nội		5.00	5.00	53.50	10.00	
110	QT60110	Nguyễn Thị Mỹ	Phương	Nữ	11/01/90	Thừa Thiên Huế		5.75	6.25	63.00	12.00	
111	QT60111	Vũ Quỳnh	Phương	Nữ	17/12/91	Hải Dương		8.25	6.25	M.thi	14.50	
112	QT60112	Nguyễn Mạnh	Quân	Nam	11/12/89	Hà Nội		7.75	6.50	65.00	14.25	
113	QT60113	Vũ Hồng	Quỳnh	Nam	22/05/88	Thanh Hóa		3.25	---	---	---	Bỏ thi
114	QT60114	Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	05/08/87	Hà Nội		5.00	5.00	M.thi	10.00	
115	QT60115	Phạm Ngọc	Quỳnh	Nữ	10/08/88	Thái Bình		7.75	5.00	56.50	12.75	
116	QT60116	Hoàng Anh	Son	Nam	29/10/90	Nam Định		5.50	6.75	30.00	12.25	
117	QT60117	Hoàng Việt	Tấn	Nam	23/10/85	Hung Yên		0.00	4.00	10.00	4.00	
118	QT60118	Vũ Mạnh	Thắng	Nam	20/08/78	Hung Yên		8.50	6.50	82.00	15.00	
119	QT60119	Hoàng Ngọc	Thanh	Nam	20/04/88	Hà Nội		---	---	---	---	Bỏ thi
120	QT60120	Tạ Thị	Thanh	Nữ	16/05/92	Hà Nội		6.50	7.00	72.50	13.50	
121	QT60121	Lâm Thị	Thảo	Nữ	04/03/89	Nam Định		5.75	5.75	68.00	11.50	
122	QT60122	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	03/07/92	Hà Nội		---	---	---	---	Bỏ thi
123	QT60123	Trịnh Thị Phương	Thảo	Nữ	08/04/90	Lạng Sơn		0.50	---	---	---	Bỏ thi
124	QT60124	Vũ Thu	Thảo	Nữ	14/02/92	Phú Thọ		5.75	7.00	75.50	12.75	
125	QT60125	Vũ Mạnh	Thế	Nam	26/04/86	Nghệ An		---	---	---	---	Bỏ thi

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Đối tượng UT	Kết quả thi			Tổng (1)+(2)	Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ		
126	QT60126	Tô Quang	Thêm	Nam	19/07/89	Quảng Ninh		---	---	---	---	Bỏ thi
127	QT60127	Nguyễn Văn	Thời	Nam	06/06/88	Vĩnh Phúc		7.25	5.25	50.50	12.50	
128	QT60128	Lưu Thị	Thơm	Nữ	15/01/83	Hà Nội		7.00	7.25	69.00	14.25	
129	QT60129	Phù Duy	Thông	Nam	09/11/91	Bắc Giang		---	---	---	---	Bỏ thi
130	QT60130	Nguyễn Thị Hà	Thu	Nữ	16/09/92	Lai Châu		5.25	6.25	65.00	11.50	
131	QT60131	Nguyễn Thị Minh	Thu	Nữ	04/11/86	Tuyên Quang		3.75	5.00	76.50	8.75	
132	QT60132	Hoàng Văn	Thuận	Nam	28/06/84	Lạng Sơn		6.50	5.00	61.00	11.50	
133	QT60133	Nguyễn Thế	Thuận	Nam	03/02/83	Nghệ An		5.25	5.25	68.00	10.50	
134	QT60134	Phí Văn	Thuận	Nam	01/12/86	Hà Nội		---	---	---	---	Bỏ thi
135	QT60135	Nguyễn Thị	Thương	Nữ	11/08/89	Hà Nội		5.00	5.25	50.50	10.25	
136	QT60136	Nguyễn Diệu	Thúy	Nữ	04/07/91	Hà Nội		5.00	7.25	50.50	12.25	
137	QT60137	Nguyễn Hải	Thúy	Nữ	11/12/91	Hà Nội		6.75	6.50	71.50	13.25	
138	QT60138	Nguyễn Thu	Thúy	Nữ	07/09/89	Bắc Ninh		6.00	6.25	66.50	12.25	
139	QT60139	Trần Thị Thu	Thúy	Nữ	14/10/87	Vĩnh Phúc		7.50	7.25	51.00	14.75	
140	QT60140	Cần Đình	Tiến	Nam	25/12/78	Hà Nội		7.25	6.25	57.50	13.50	
141	QT60141	Hoàng Văn	Tiến	Nam	16/05/69	Hải Phòng		6.50	7.75	66.50	14.25	
142	QT60142	Nguyễn Thanh	Trà	Nữ	19/05/88	Nam Định		---	---	---	---	Bỏ thi
143	QT60143	Nguyễn Ngọc	Trâm	Nữ	30/07/88	Hà Nội		---	---	---	---	Bỏ thi
144	QT60144	Lê Thị Quỳnh	Trang	Nữ	14/02/92	Thanh Hóa		7.75	7.25	M.thi	15.00	
145	QT60145	Nguyễn Thị Minh	Trang	Nữ	10/10/92	Hà Nội		7.75	6.00	65.00	13.75	
146	QT60146	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	04/09/88	Hà Nội		7.25	7.25	56.00	14.50	
147	QT60147	Tạ Thị Huyền	Trang	Nữ	22/12/92	Nam Định		8.00	7.50	68.50	15.50	
148	QT60148	Trần Thị Thu	Trang	Nữ	19/08/89	Hà Nội		5.25	5.50	68.00	10.75	
149	QT60149	Đào Quang	Trung	Nam	11/07/90	Bắc Giang		6.75	5.50	63.00	12.25	
150	QT60150	Nguyễn Thành	Trung	Nam	18/04/91	Hưng Yên		5.00	6.25	52.00	11.25	
151	QT60151	Nguyễn Tuấn	Trung	Nam	25/01/80	Hà Nội		2.50	4.00	55.00	6.50	

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Đối tượng UT	Kết quả thi			Tổng (1)+(2)	Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ		
152	QT60152	Đào Công	Tuấn	Nam	29/12/91	Hưng Yên		6.00	6.00	64.00	12.00	
153	QT60153	Lê Anh	Tuấn	Nam	05/09/82	Thái Bình		5.00	7.25	50.50	12.25	
154	QT60154	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	26/11/91	Bắc Ninh		6.00	7.50	52.50	13.50	
155	QT60155	Nguyễn Minh	Tuấn	Nam	07/03/89	Quảng Ninh		2.25	6.00	52.00	8.25	
156	QT60156	Lưu Thanh	Tùng	Nam	26/07/91	Hưng Yên		---	---	---	---	Bỏ thi
157	QT60157	Nguyễn Sơn	Tùng	Nam	17/12/89	Quảng Ninh		---	---	---	---	Bỏ thi
158	QT60158	Đặng Thị Thúy	Vân	Nữ	28/11/80	Hà Nội		5.00	6.75	50.00	11.75	
159	QT60159	Phùng Thị Hồng	Vân	Nữ	09/12/86	Hà Nội		5.00	7.50	62.50	12.50	
160	QT60160	Trần Thị	Vân	Nữ	21/03/78	Thanh Hóa		---	---	---	---	Bỏ thi
161	QT60161	Mậu Xuân	Việt	Nam	02/03/83	Vĩnh Phúc		2.25	6.00	50.50	8.25	
162	QT60162	Phạm Thị	Yên	Nữ	25/06/85	Thái Bình		7.50	6.50	M.thi	14.00	
163	QT60163	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	26/07/82	Hà Nội		5.00	5.00	59.00	10.00	

Ghi chú: Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn Ngoại ngữ và cộng một điểm cho môn thi Toán kinh tế. *2000*

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lê Thanh Hà